

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVG

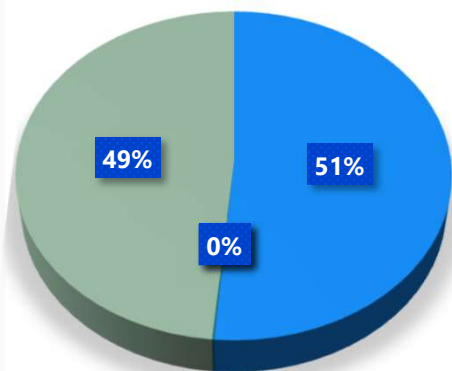
CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam (HNX)

Ngành: *Gas, nước và các tiện ích khác*

Giá	9,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	-8.2%	7.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,210 - 11,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	329
Số lượng CPLH (CP)	36,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,970
Sở hữu nước ngoài	5.01%
Beta	0.99

Cơ cấu cổ đông



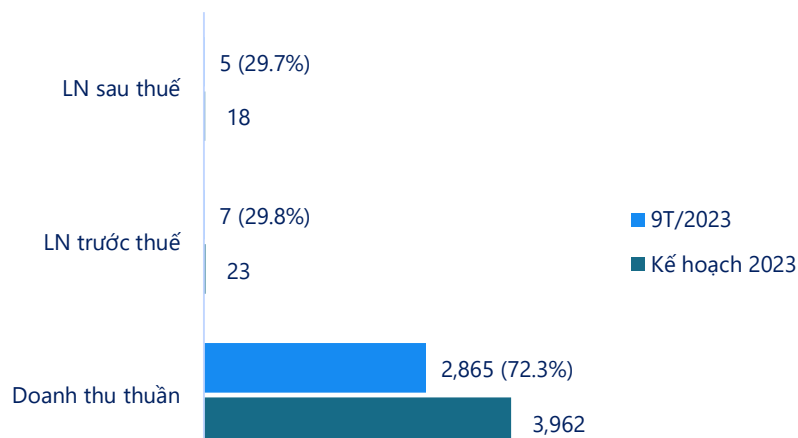
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

1,056.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \uparrow 205.9 | +24.2%

Cùng kỳ: \downarrow 44.4 | -4.0%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

2,864.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 607.0 | -17.5%

LN thuần
Q3 2023

1.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 0.1 | -9.0%

Cùng kỳ: \downarrow 3.9 | -80.2%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

6.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 5.8 | -47.1%

LNTT
Q3 2023

1.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 0.1 | -9.0%

Cùng kỳ: \downarrow 4.3 | -79.2%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

6.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 7.3 | -52.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVG

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,056.4	1,100.8	-4.0%	2,864.7	3,471.7	-17.5%
Giá vốn hàng bán	956.3	1,013.7	-5.7%	2,554.9	3,212.8	-20.5%
Lợi nhuận gộp	100.1	87.1	15.0%	309.9	258.9	19.7%
Doanh thu HĐTC	7.0	6.4	9.9%	22.0	19.3	13.8%
Chi phí tài chính	0.6	-	-	1.1	0.0	34781.9%
Chi phí lãi vay	0.6	-	-	1.1	-	-
Chi phí bán hàng	94.0	71.1	32.2%	282.8	230.3	22.8%
Chi phí QLDN	11.6	17.4	-33.7%	41.4	35.5	16.5%
LN thuần từ HĐKD	1.0	4.9	-80.2%	6.6	12.4	-47.1%
LN khác	0.2	0.6	-70.3%	0.2	1.6	-89.6%
LN trước thuế	1.1	5.4	-79.2%	6.7	14.0	-52.0%
Thuế TNDN	0.3	1.1	-75.8%	1.4	2.9	-52.8%
Lợi nhuận sau thuế	0.9	4.3	-80.1%	5.4	11.1	-51.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.9	4.3	-80.1%	5.4	11.1	-51.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 5.3	- 439.4	- 5.2	122.7	- 104.1	73.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 17.9	332.6	- 21.9	67.2	- 104.4	117.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 10.6	0.3	-	15.4	-	16.4
Lưu chuyển tiền thuần	- 33.8	- 107.1	- 27.2	70.9	- 208.5	207.2

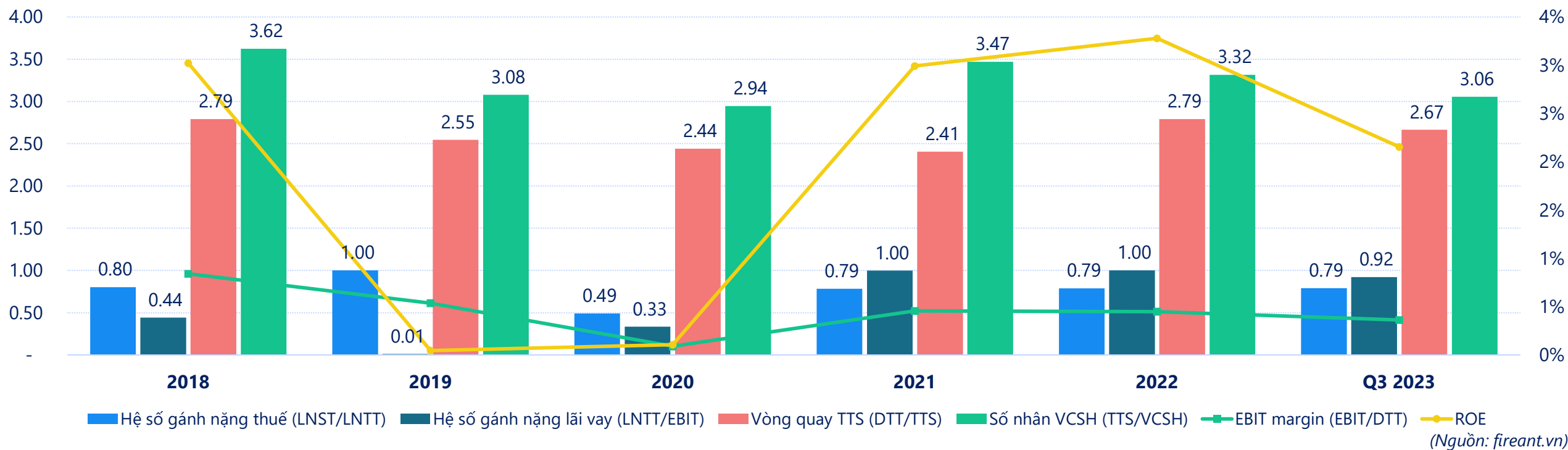
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	969.5	874.0	10.9%	63.2%
Tiền và tương đương tiền	425.9	356.4	19.5%	27.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	52.1	52.1	0.0%	3.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	391.9	350.7	11.7%	25.5%
Hàng tồn kho	36.2	36.2	-0.1%	2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	63.5	78.7	-19.2%	4.1%
Tài sản dài hạn	564.3	582.6	-3.1%	36.8%
Các khoản phải thu dài hạn	3.0	3.2	-7.9%	0.2%
Tài sản cố định	282.6	310.9	-9.1%	18.4%
Bất động sản đầu tư	20.4	21.0	-3.1%	1.3%
Tài sản dở dang dài hạn	2.6	0.0	51389.2%	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%	0.7%
Tài sản dài hạn khác	245.7	237.5	3.4%	16.0%
Tổng cộng tài sản	1,533.8	1,456.7	5.3%	100.0%
Nợ phải trả	1,046.2	958.1	9.2%	68.2%
Nợ ngắn hạn	841.1	790.3	6.4%	54.8%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	205.1	167.9	22.2%	13.4%
Nợ vay dài hạn	32.1	-	-	2.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	487.6	498.5	-2.2%	31.8%
Vốn chủ sở hữu	487.6	498.5	-2.2%	31.8%

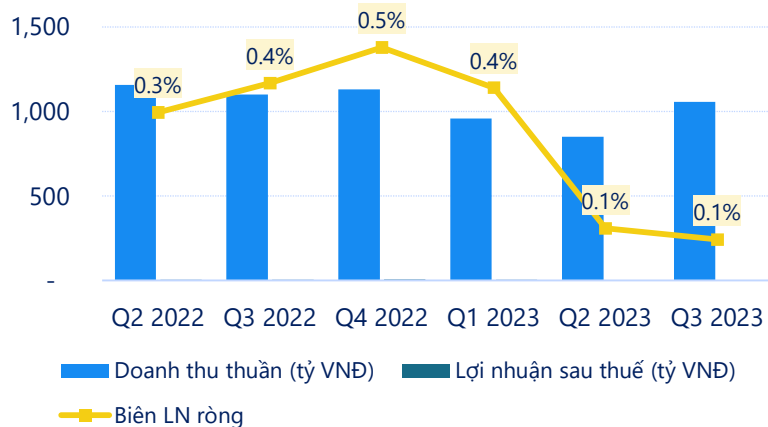
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVG

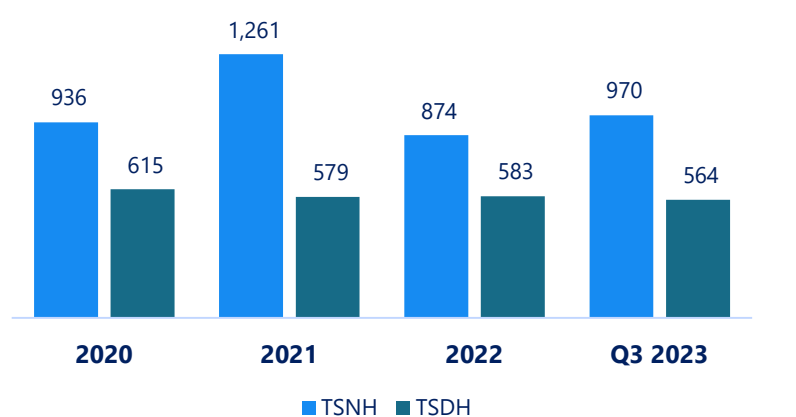
Phân tích Dupont



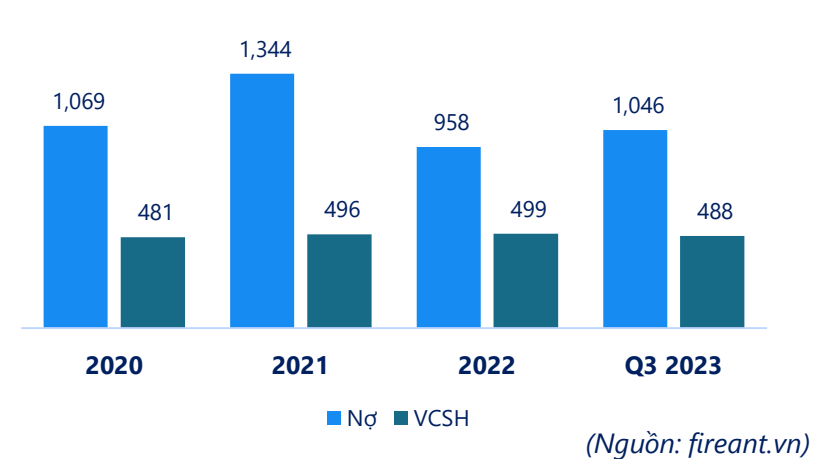
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVG

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	0.4%	0.0%	-0.2%	0.4%	0.4%	0.3%
Biên LNST (TTM)	0.3%	0.0%	0.0%	0.4%	0.4%	0.3%
Biên LN EBIT (TTM)	0.8%	0.5%	0.1%	0.5%	0.4%	0.4%
ROE (TTM)	3.0%	0.0%	0.1%	3.0%	3.3%	2.2%
ROA (TTM)	0.8%	0.0%	0.0%	0.9%	1.0%	0.7%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	44.6	50.0	51.7	40.8	31.5	39.1
Số ngày nắm giữ HTK	7.8	6.4	4.4	6.5	5.7	4.6
Số ngày phải trả NCC	50.3	59.6	79.9	97.2	84.2	81.1
Vòng quay TSCĐ	9.7	9.0	9.7	12.5	14.9	13.2
Vòng quay TTS	130.8	143.3	149.5	151.7	130.8	137.0

Thanh khoản

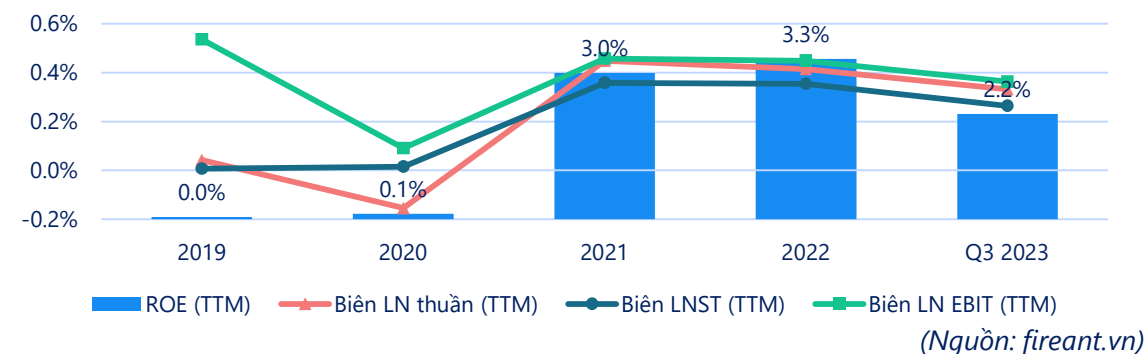
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.8	0.9	1.0	1.0	1.1	1.2
Khả năng TT nhanh	0.6	0.7	0.9	0.9	1.0	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.1	0.3	0.5	0.5	0.5
Khả năng TT lãi vay	1.8	1.0	1.5	766.2	2,127.6	12.5

Nhóm chỉ số định giá

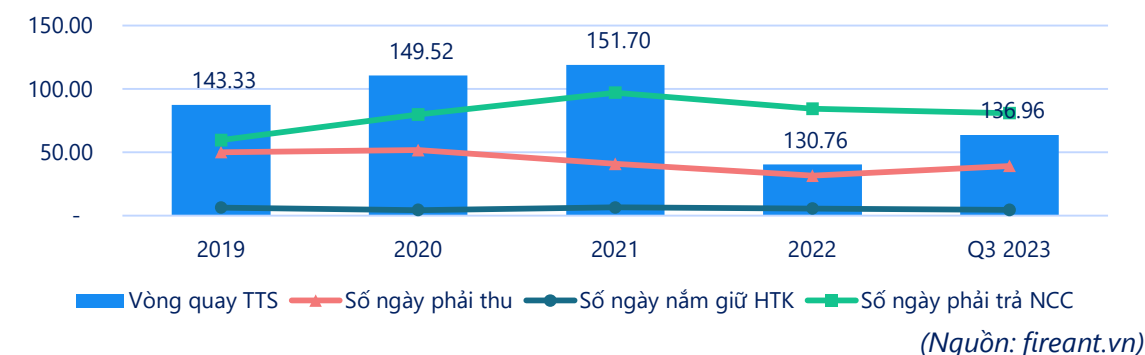
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	437	6	14	401	447	289
Giá trị sổ sách (BVPS)	14,551	13,096	13,108	13,522	13,601	13,306
P/E	19.5	1,411.6	628.2	35.4	15.2	32.5
P/B	0.6	0.6	0.7	1.1	0.5	0.7
P/S	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1

(Nguồn: fireant.vn)

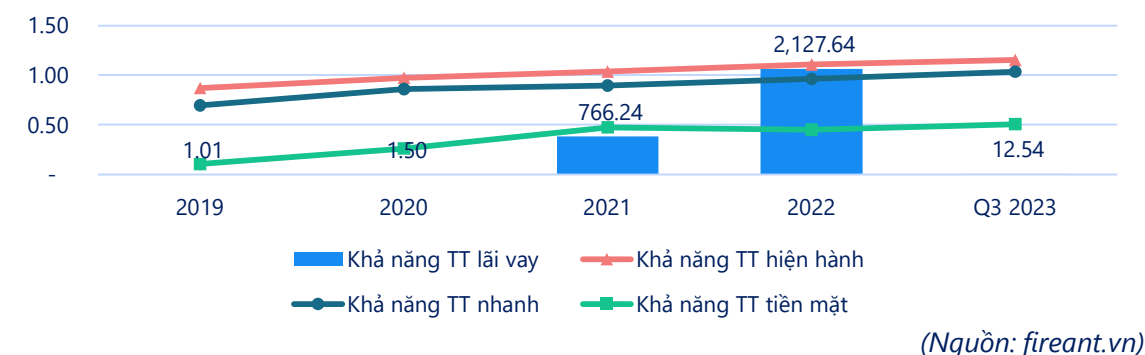
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



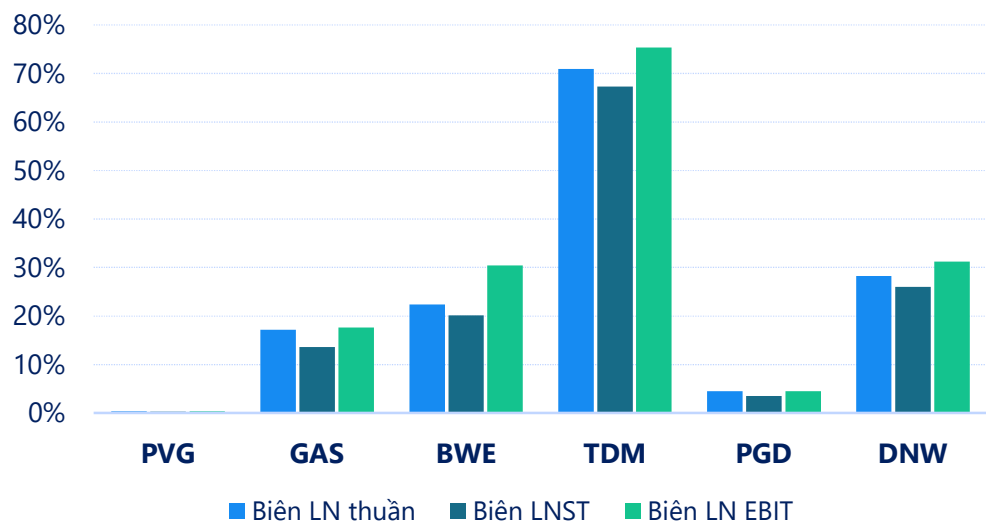
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PVG

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
PVG	2,864.7	-17.5%	5.4	-51.8%	0.2%	0.3%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

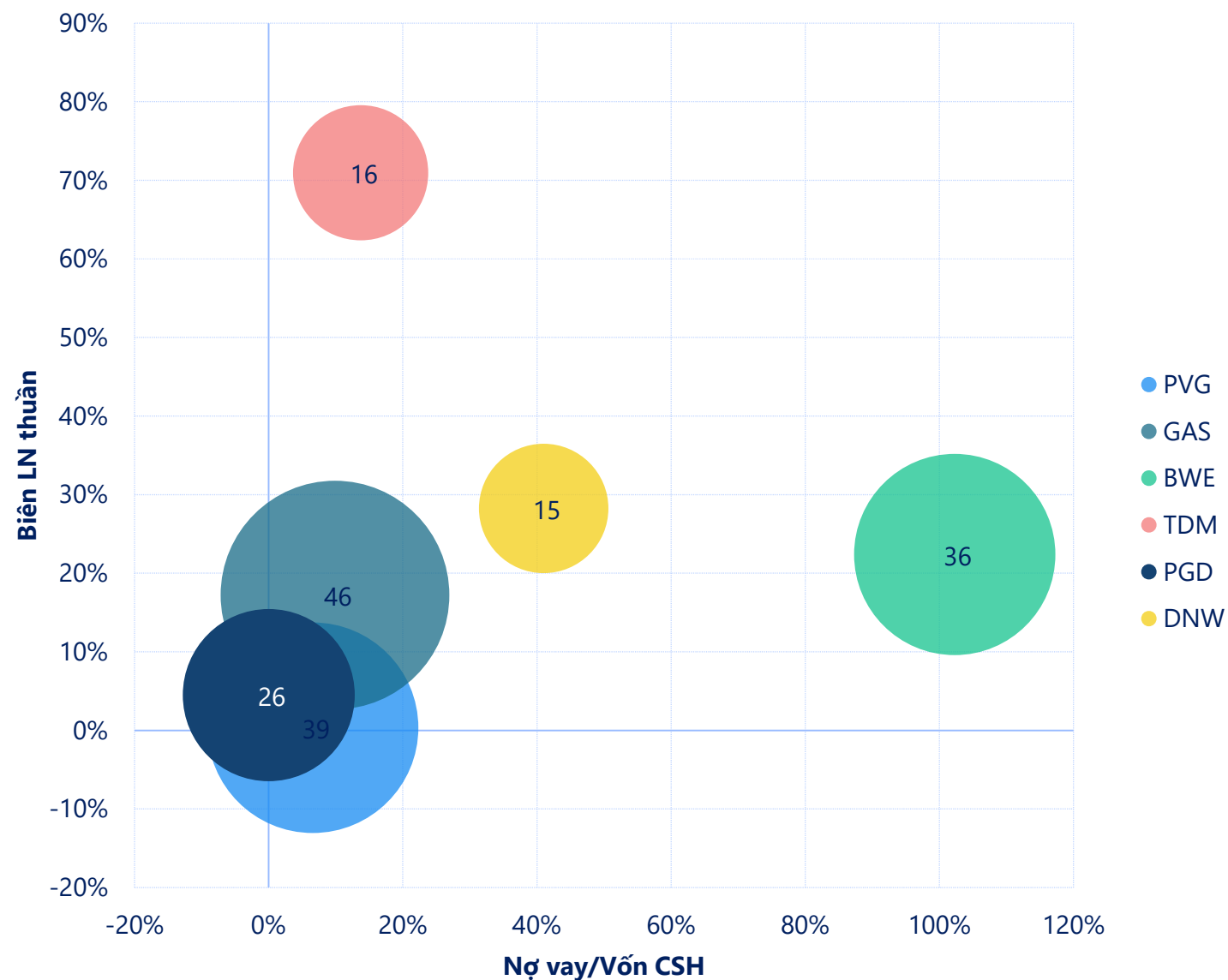
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)